



MICROSOFT EXCEL 2013

Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

NỘI DUNG BÀI GIẢNG

- 1 • Mục tiêu bài học
- 2 • Định dạng ô
- 3 • Xóa nội dung ô và định dạng ô
- 4 • Định dạng ô tùy biến
- 5 • Chủ đề (Themes)
- 6 • Sử dụng Cell Style
- 7 • Định dạng có điều kiện (Conditional Formatting)
- 8 • Làm việc với sổ tính mẫu (Templates)
- 9 • Bảo vệ sổ tính

Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

1. Mục tiêu bài học

- Cách thức định dạng các ô.
- Cách trình bày dữ liệu số.
- Sử dụng các tính năng định dạng như Themes, Cell Styles, và định dạng dữ liệu có điều kiện.
- Cấu hình sổ tính
- Bảo vệ các trang tính và cấu trúc của sổ tính
- Bảo mật các tập tin sổ tính

Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

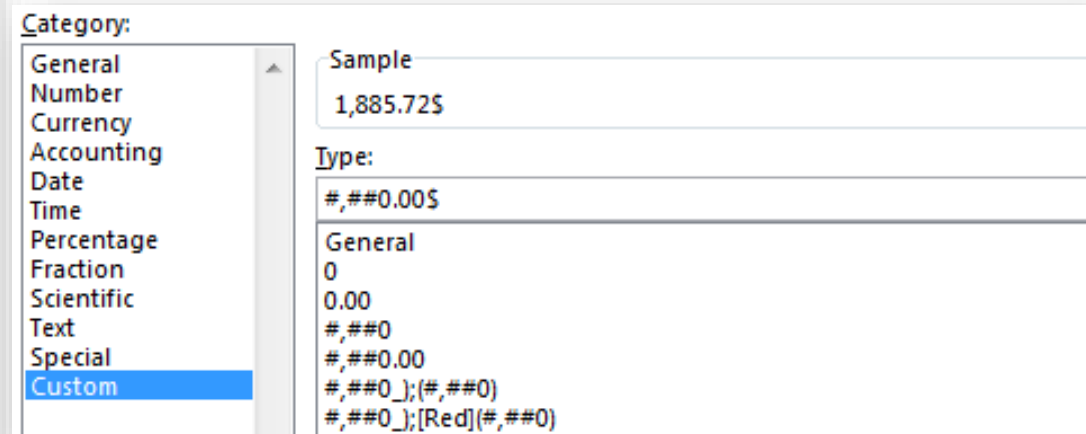
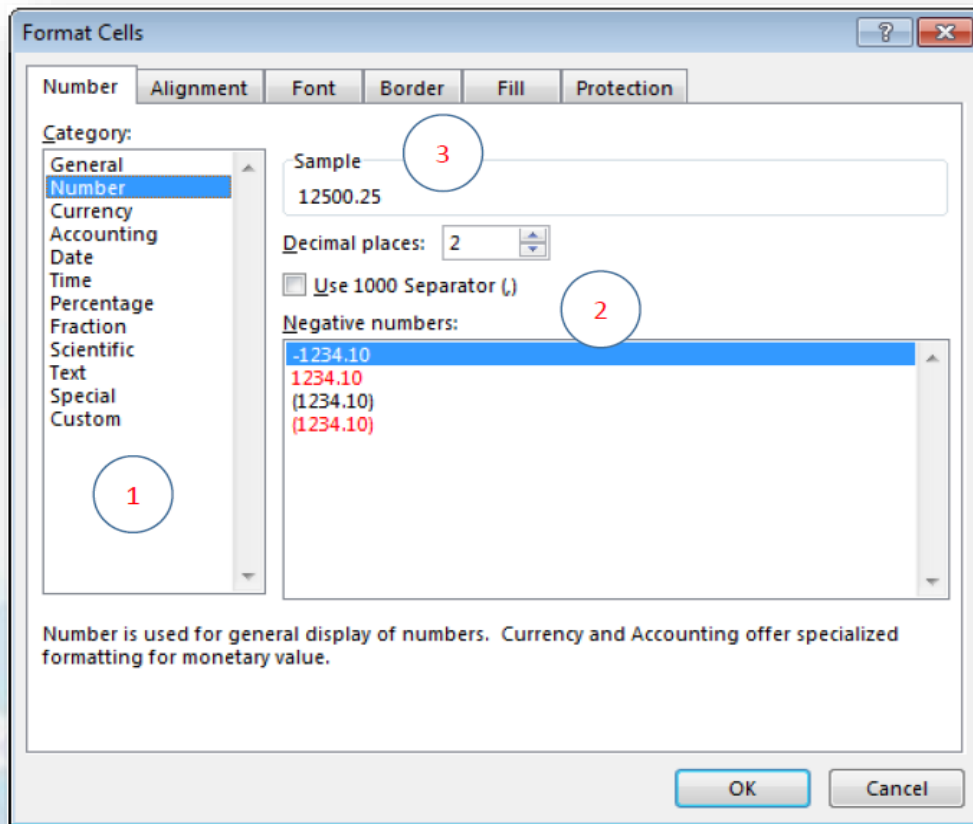
2. Định dạng ô

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	Grocery List					Grocery List					
2	ITEM	QTY	UNIT	PRICE	TOTAL	ITEM	QTY	UNIT	PRICE	TOTAL	
3	Apples	3	lbs	2	6	Apples	3	lbs	2.0\$	6.0\$	
4	Bananas	1	bunch	4	4	Bananas	1	bunch	4.0\$	4.0\$	
5	Celery	2	bunch	2	4	Celery	2	bunch	2.0\$	4.0\$	
6	Cucumber	1	lbs	2.5	2.5	Cucumber	1	lbs	2.5\$	2.5\$	
7	Lettuce	2	head	2.5	5	Lettuce	2	head	2.5\$	5.0\$	
8	Mushrooms	0.5	lbs	2.5	1.25	Mushrooms	0.5	lbs	2.5\$	1.25\$	
9	Oranges	2	lbs	3	6	Oranges	2	lbs	3.0\$	6.0\$	
10	Squash	2	each	1.5	3	Squash	2	each	1.5\$	3.0\$	
11	Tomatoes	4	lbs	3.5	14	Tomatoes	4	lbs	3.5\$	14.0\$	
12	Unformatted					Formatted					
13											



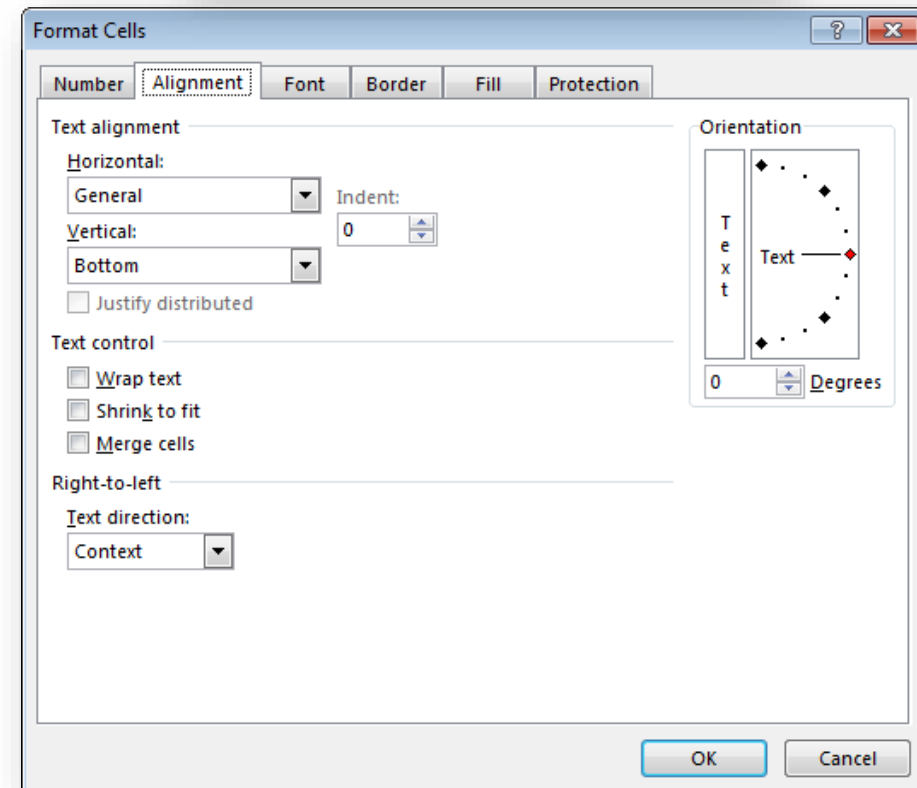
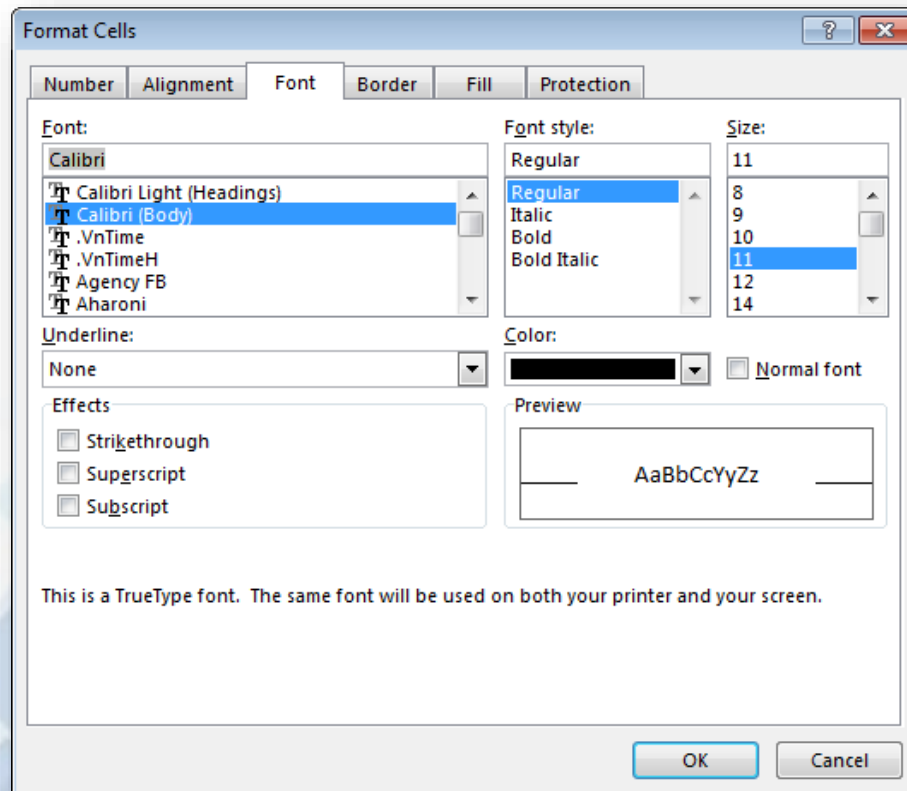
Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

– Định dạng số và ký số thập phân



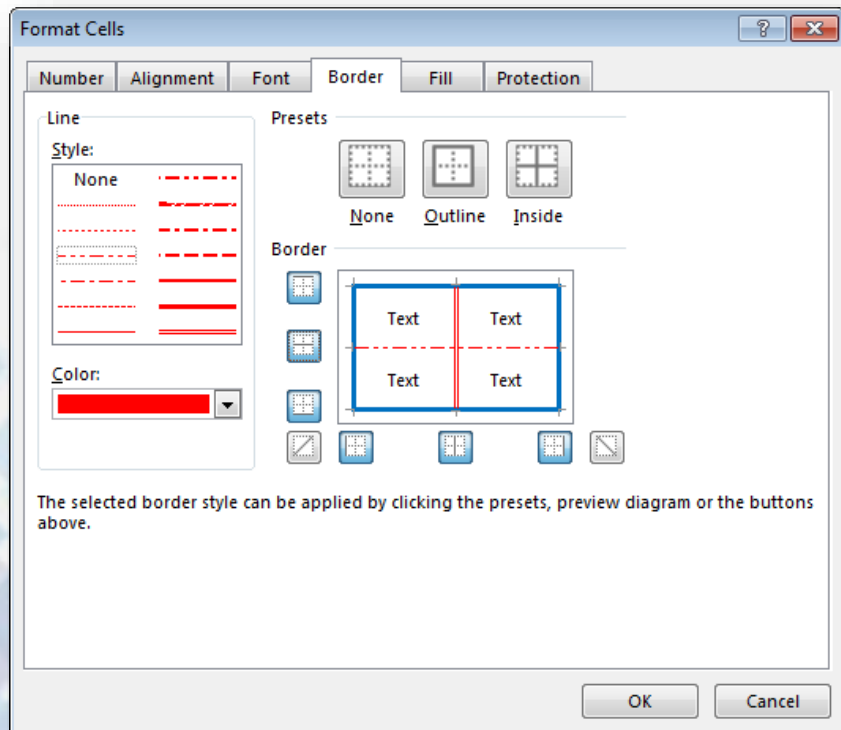
Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

- Thay đổi canh lề ô
- Thay đổi Font và Size chữ

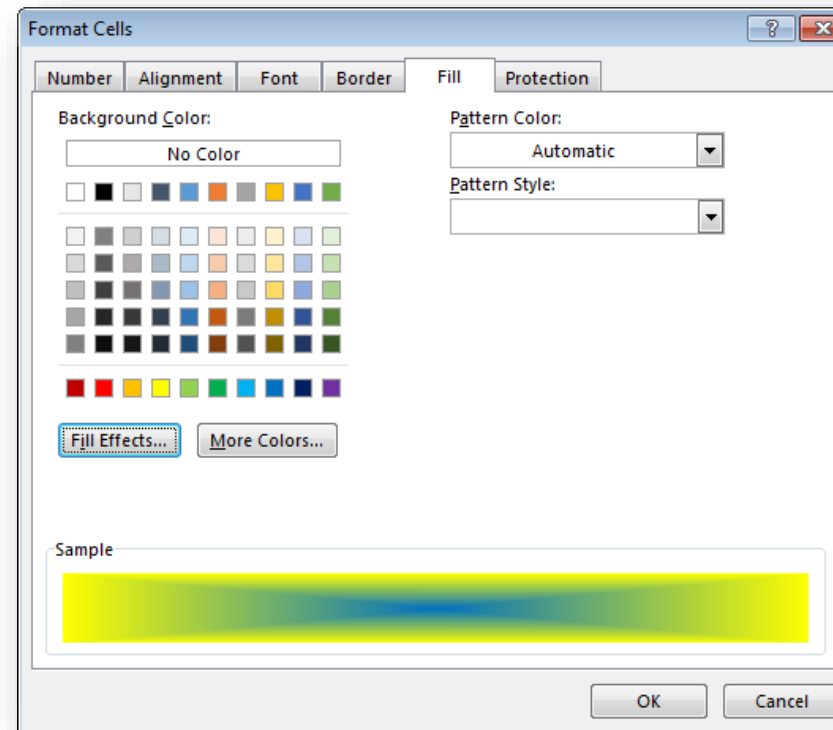


Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

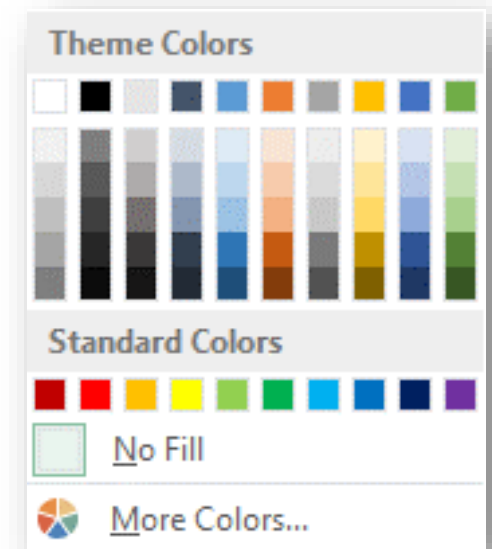
- Áp dụng đường viền ô
- Sử dụng màu và mẫu (Pattern)
- Sử dụng Format Painter



4/20/2022



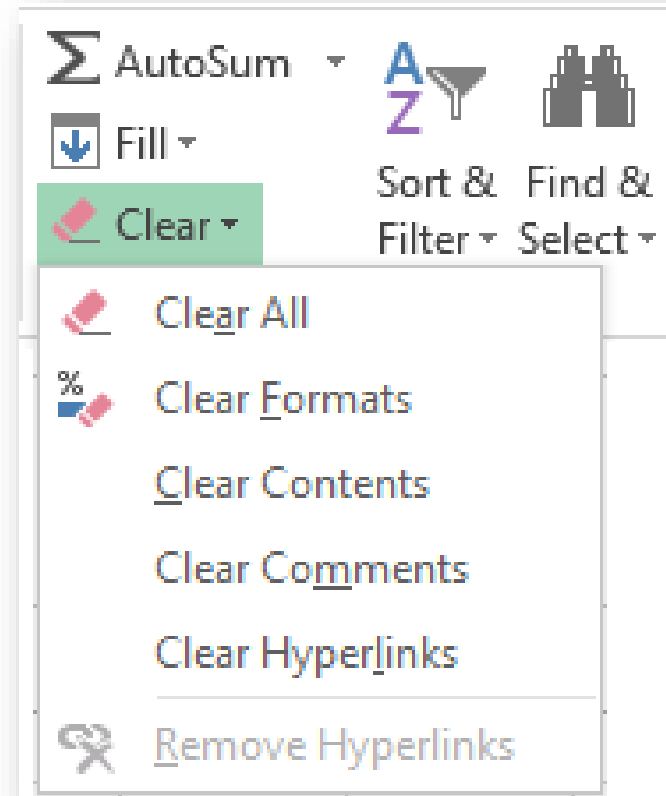
MOS Excel 2013



Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

3. Xóa nội dung ô và định dạng ô

- Clear All
- Clear Formats
- Clear Contents
- Clear Comments
- Clear Hyperlinks
- Remove Hyperlinks



Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

4. Định dạng ô tùy biến (*)

– Sử dụng định dạng số tùy biến

Ký hiệu	Ý nghĩa	Ví dụ	Định dạng
.	Hiển thị dấu thập phân.		
,	Phân nhóm các ký số theo hàng ngàn.		
#	Hiển thị một ký số.	#####.#### #.#### #,###.#	199759.69 199759.69 199,759.7
0	Hiển thị một ký số, nếu vị trí không có ký số thì hiển thị số 0.	000000.0000 0.0000 0,000.0	199759.6900 199759.6900 199,759.7
?	Hiển thị một ký số, nếu vị trí không có ký số thì hiển thị khoảng trắng.	?????.??00 ?????.???? ?,???.????	199759.6900 199759.69 199,759.69
–	Hiển thị khoảng trắng có độ rộng bằng với ký tự theo sao.	#_###.##	1997 59.69
[color]	Định dạng màu cho số. Các màu có thể sử dụng gồm: black, blue, cyan, green, magenta, red, white, và yellow.	[Blue]#,###.000	199,759.690
[conditional expression]	Sử dụng biểu thức điều kiện khi áp dụng định dạng. Số sẽ được định dạng nếu thỏa điều kiện.	[Red][<5];[Blue][>5]	3 8 1 7

Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

- Hiện thị văn bản trong định dạng số tùy biến

Ký hiệu	Ý nghĩa	Ví dụ	Định dạng
"text"	Hiện thị văn bản trong cặp dấu nháy kép cùng với số, phía trước hay phía sau số.	0,000.00 "USD" "Price:" #"\$"	<i>1,885.72 USD</i> <i>Price: 5\$</i>
* "character"	Điền ký tự theo sau để lấp đầy các khoảng trống trong ô, phía trước hay phía sau số.	"\$"#,000.00 *\$#,000.00	<i>\$17,028.51</i> <i>\$328.98</i> <i>\$\$17,028.51</i> <i>\$\$\$\$\$328.98</i>
@ symbol	Định dạng cho văn bản, chỉ định hiện thị văn bản trong ô cùng với một hằng văn bản, phía trước hay phía sau văn bản trong ô.	General "Unit of" @	<i>bunch</i> <i>Unit of bunch</i>

Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

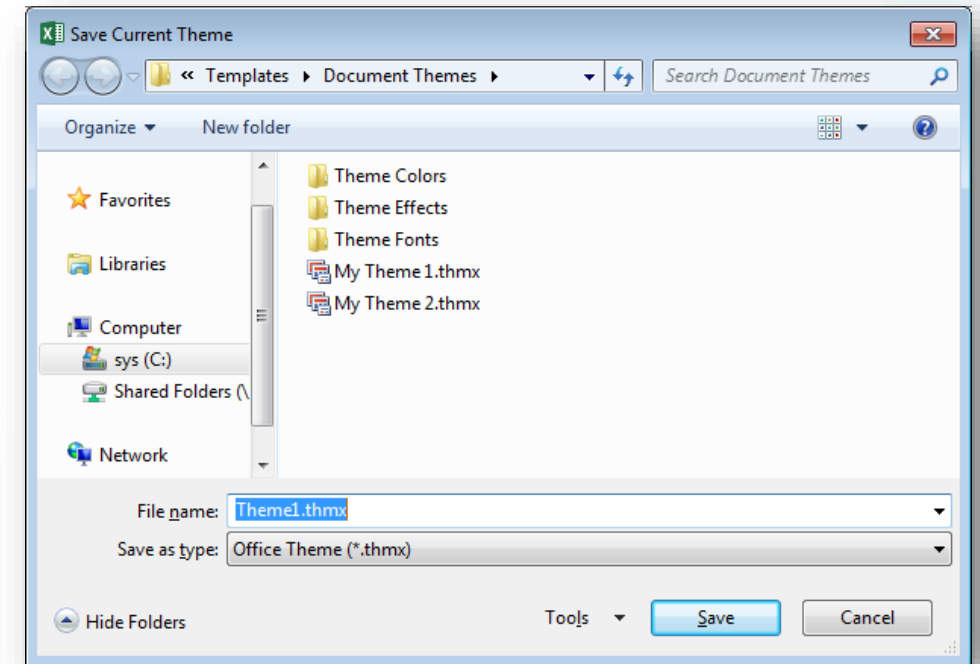
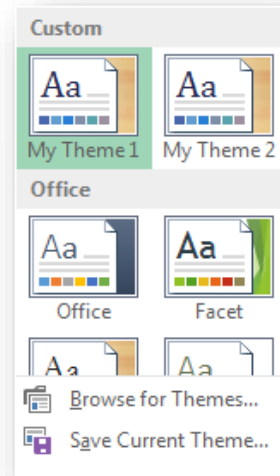
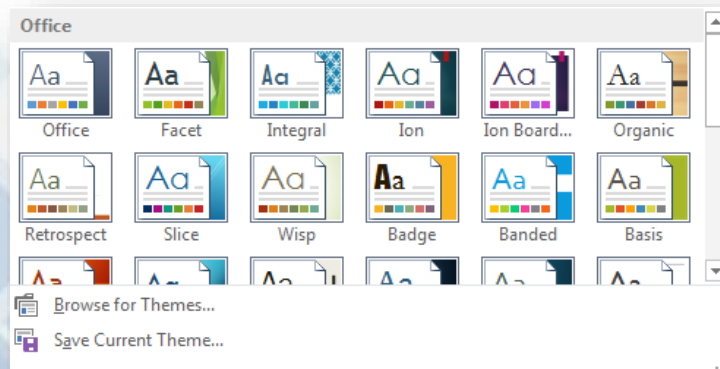
– Sử dụng định dạng ngày và giờ tùy biến

Ký hiệu	Ý nghĩa	Ví dụ	Định dạng
d, dd, ddd, dddd	Hiển thị ngày (day).	m/d/yyyy m/dd/yyyy m/ddd/yyyy m/dddd/yyyy	7/5/2013 7/05/2013 7/Tue/2013 7/Tuesday/2013
m, mm, mmm	Hiển thị tháng (month).	m/d/yyyy mm/d/yyyy mmm/d/yyyy	7/5/2013 07/5/2013 May/5/2013
yy, yyyy	Hiển thị năm (year).	m/d/yy m/d/yyyy	7/5/13 7/5/2013
h, hh	Hiển thị giờ (hour).	h:m:s hh:m:s	9:7:5 09:7:5
m, mm	Hiển thị phút (minute).	h:m:s h:mm:s	9:7:5 9:07:5
s, ss	Hiển thị giây (second).	h:m:s h:m:ss	9:7:5 9:7:05
AM/PM, am/pm, a/p	Hiển thị dạng thức 12 giờ trong ngày cùng với ký hiệu ngày/đêm.	h:m:s h:m:s AM/PM	22:15:30 10:15:30 PM

Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

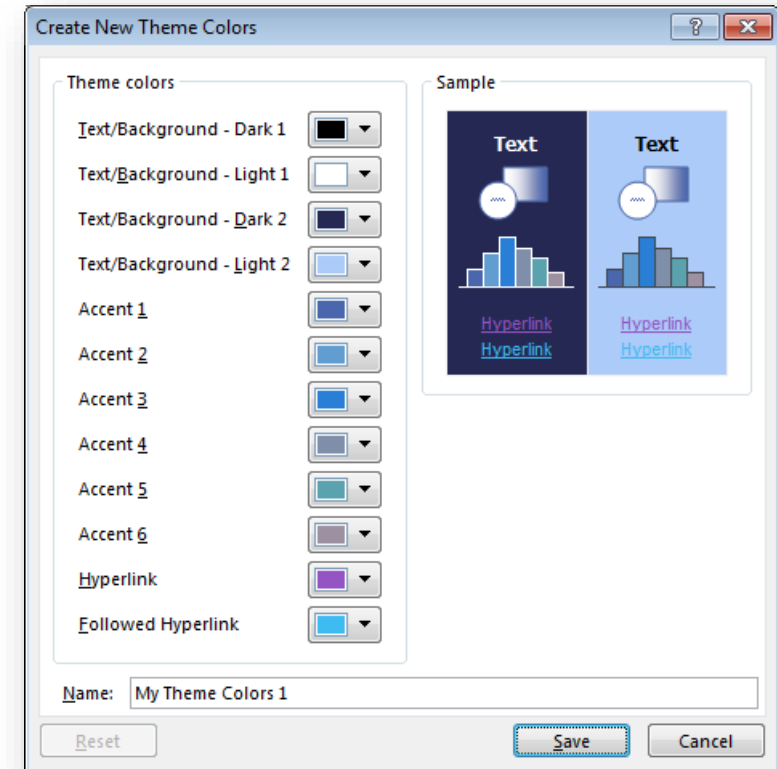
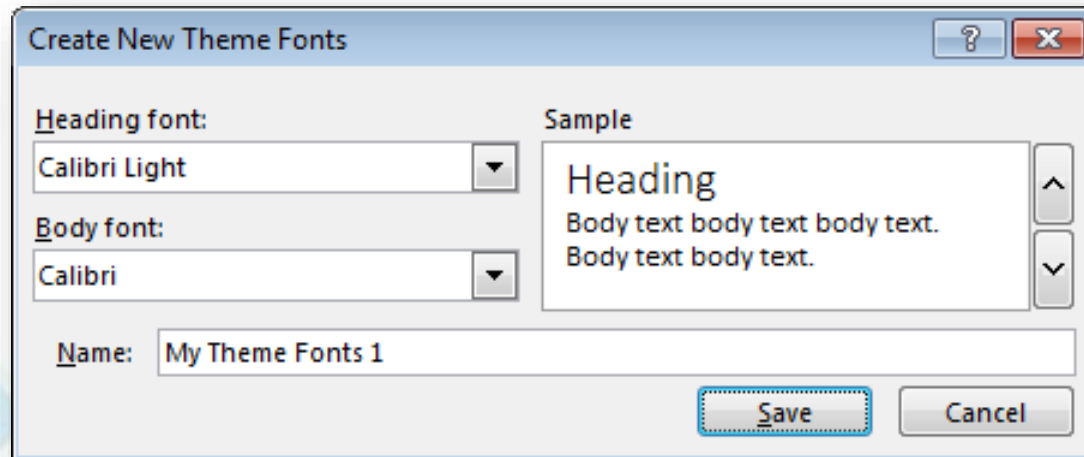
5. Chủ đề (Themes)

- Sử dụng chủ đề
 - Áp dụng một chủ đề cho sổ tính
 - Chọn Theme Colors, Fonts, và Effects
 - Lưu chủ đề hiện tại
 - Xóa một chủ đề
 - Tạo lệnh tắt trên QAT



Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

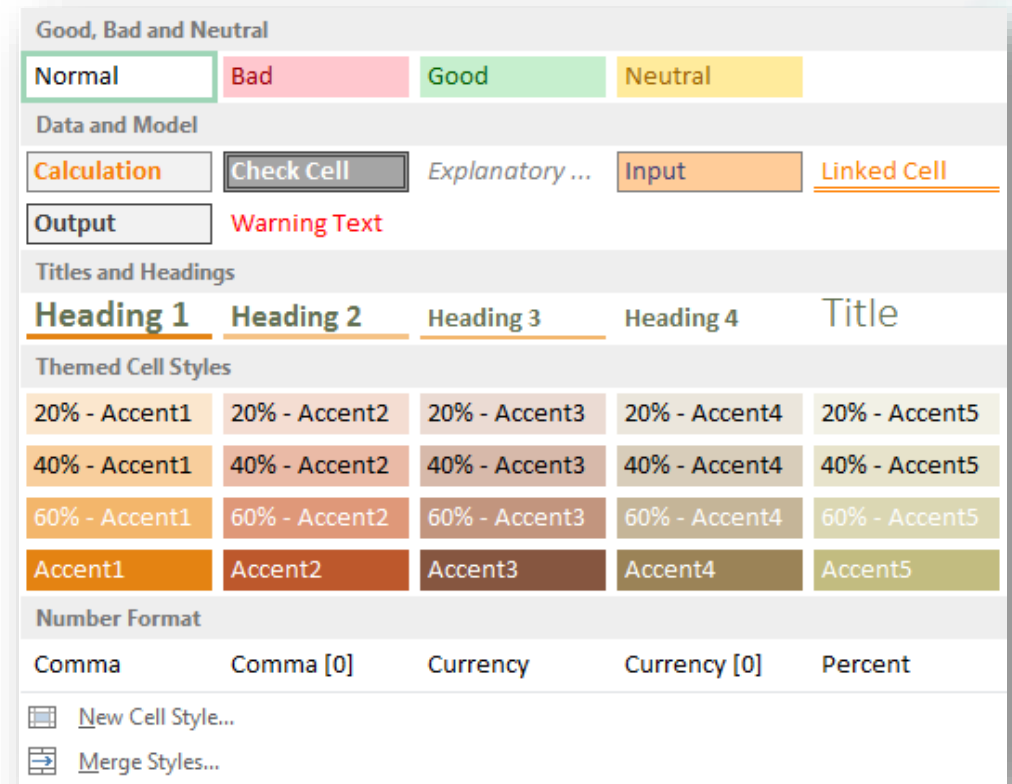
- Hiệu chỉnh chủ đề
 - Tạo Theme Colors
 - Tạo Theme Fonts



Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

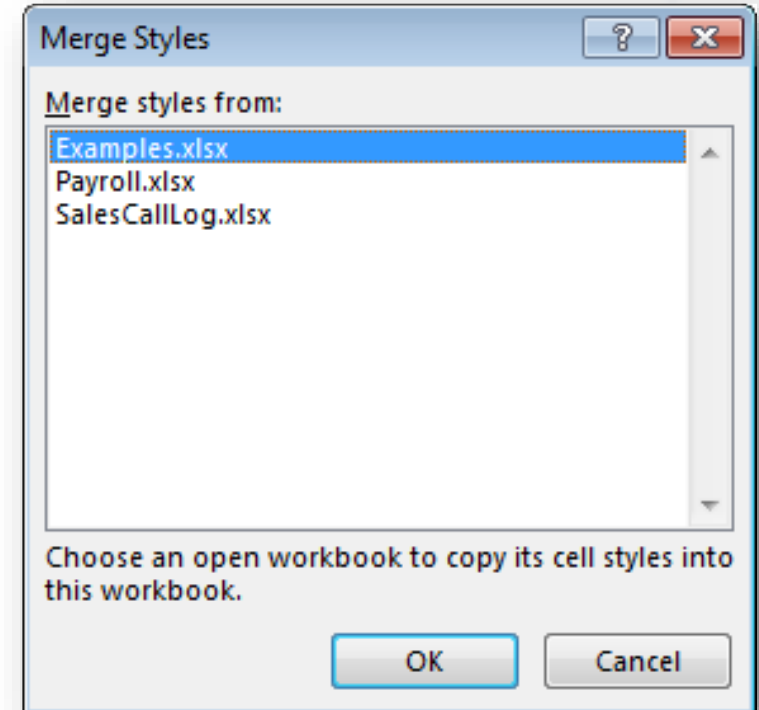
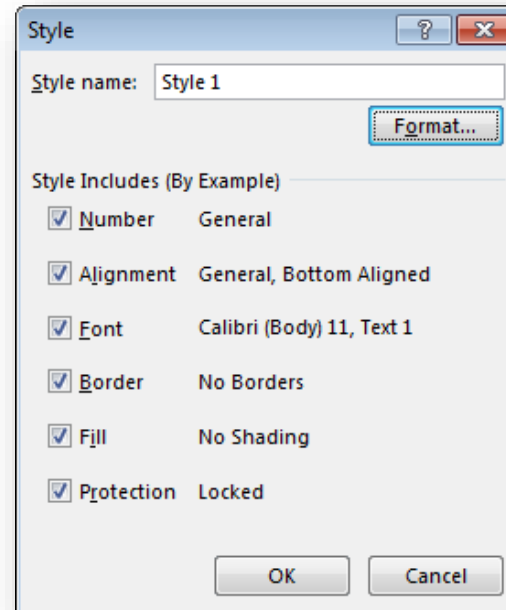
6. Sử dụng Cell Styles

- Áp dụng Cell Styles
 - Áp dụng một mẫu Cell Style cho các ô
 - Hủy áp dụng Cell Styles cho các ô



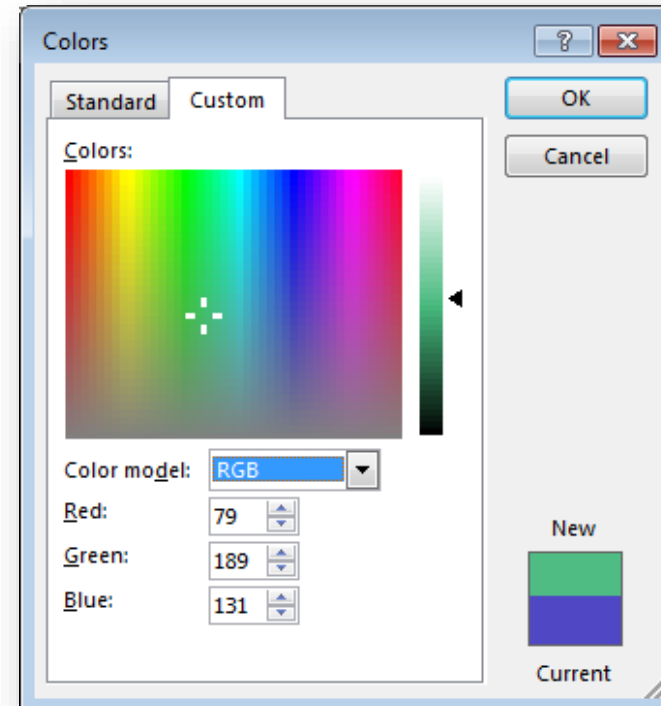
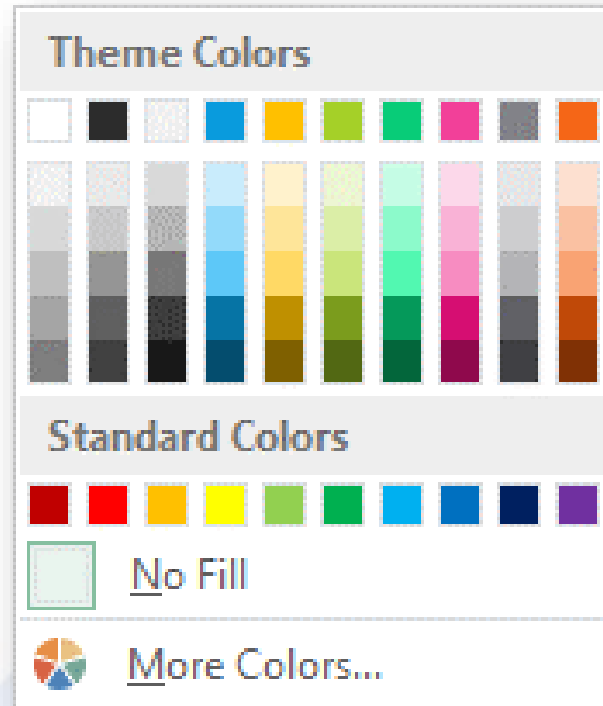
Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

- Tạo và hiệu chỉnh Cell Styles (*)
 - Tạo Cell Style mới
 - Sao chép Cell Styles từ các sổ tính khác
 - Tạo Cell Style dựa trên một Cell Style khác
 - Hiệu chỉnh một Cell Style
 - Xóa một Cell Style



Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

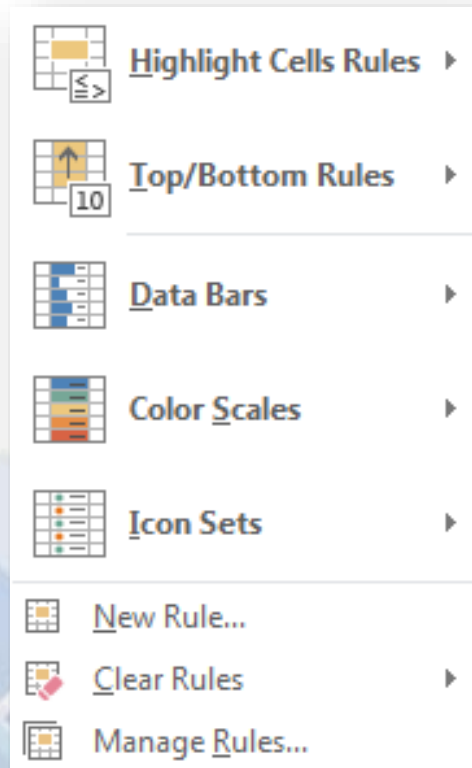
- Định dạng màu tùy biến (*)



Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

7. Định dạng có điều kiện (Conditional Formatting)

- Sử dụng Ribbon
 - Sử dụng quy tắc Highlight
 - Sử dụng quy tắc Top/Bottom



	A	B	C	D	E	F	G	H
1		GROCERY LIST						
2	No.	ITEM	QTY	UNIT	PRICE	DISCOUNT	TOTAL	COMMENT
3	1	Apples	3	lbs	2		6	Have coupon
4	2	Bananas	1	bunch	4		4	
5	3	Celery	2	bunch	2		4	
6	4	Cucumber	15	lbs	2.5	1.5%	37.5	
7	5	Lettuce	2	head	2.5		5	
8	6	Mushrooms	0.5	lbs	2.5	1.5%	1.25	Large portabella
9	7	Oranges	5	lbs	3		15	
10	8	Squash	7.5	each	1.5		11.25	
11	9	Tomatoes	3	lbs	3.5		10.5	



Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

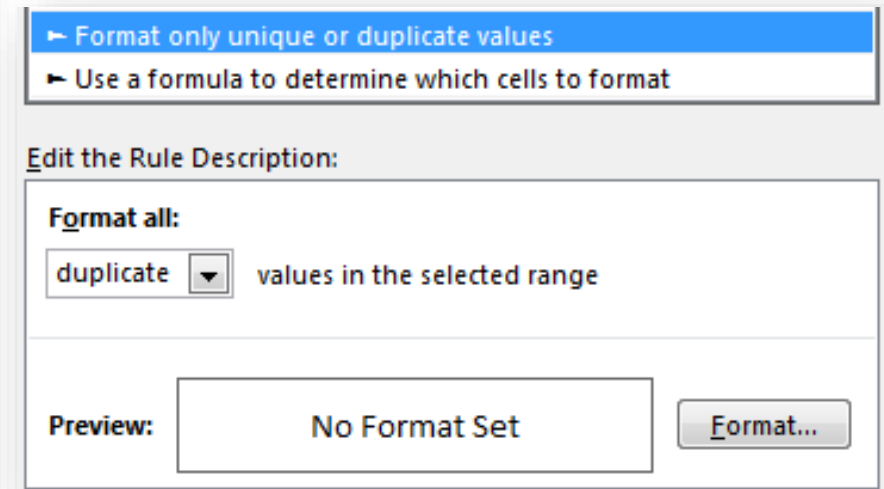
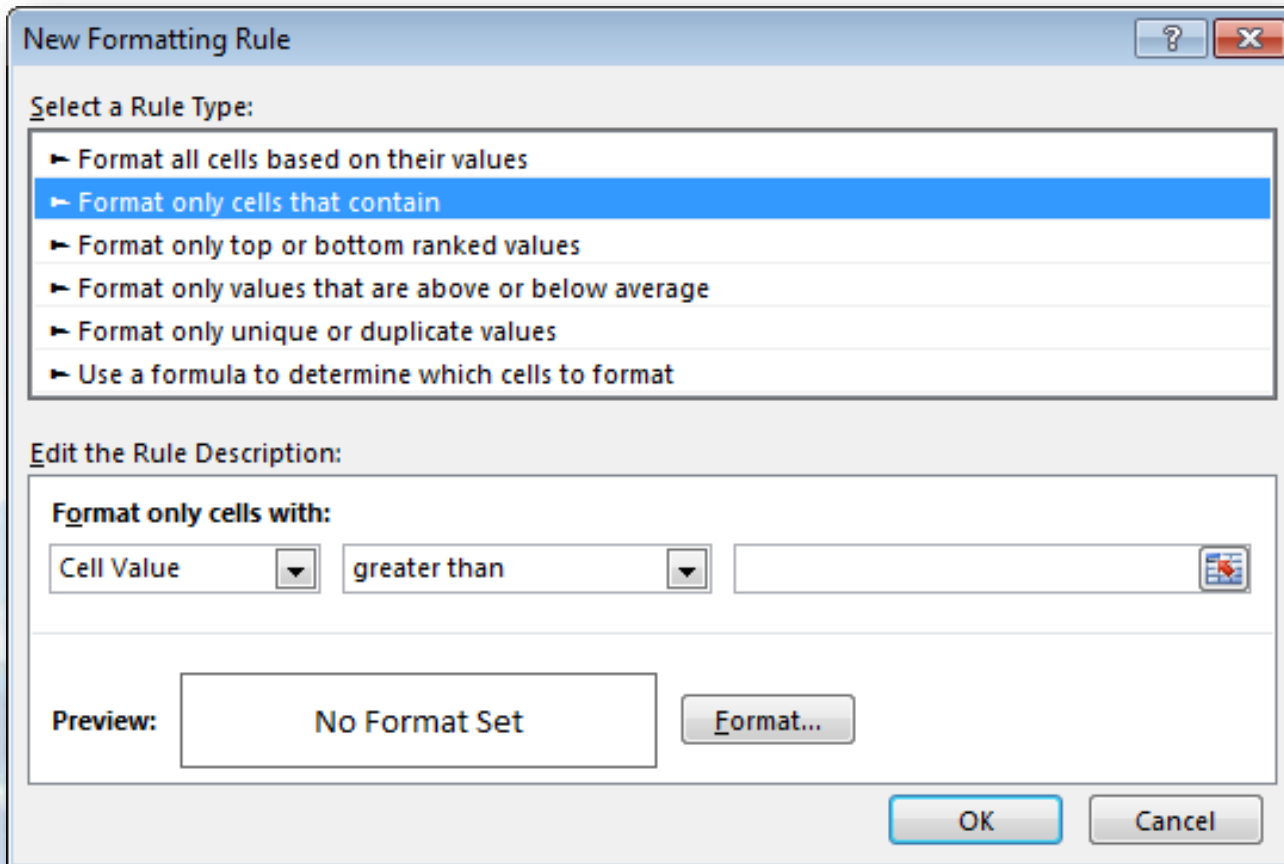
- Sử dụng quy tắc Data Bars/Color Scales/Icon Sets
- Hủy áp dụng các quy tắc định dạng

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	GROCERY LIST							
2	No.	ITEM	QTY	UNIT	PRICE	DISCOUNT	TOTAL	COMMENT
3	1	Apples	 3	lbs	2		 6	Have coupon
4	2	Bananas	 1	bunch	4		 4	
5	3	Celery	 2	bunch	2		 4	
6	4	Cucumber	 15	lbs	2.5	1.5%	 38	
7	5	Lettuce	 2	head	2.5		 5	
8	6	Mushrooms	 0.5	lbs	2.5	1.5%	 1.3	Large portabella
9	7	Oranges	 5	lbs	3		 15	
10	8	Squash	 7.5	each	1.5		 11	
11	9	Tomatoes	 3	lbs	3.5		 11	

Gradient Fill Light Blue Data Bar Gradient Fill Red – Yellow - Green Color Scale
 Highlight Text that Contains with Light Red Fill Directional 3 Triangles Icon Set

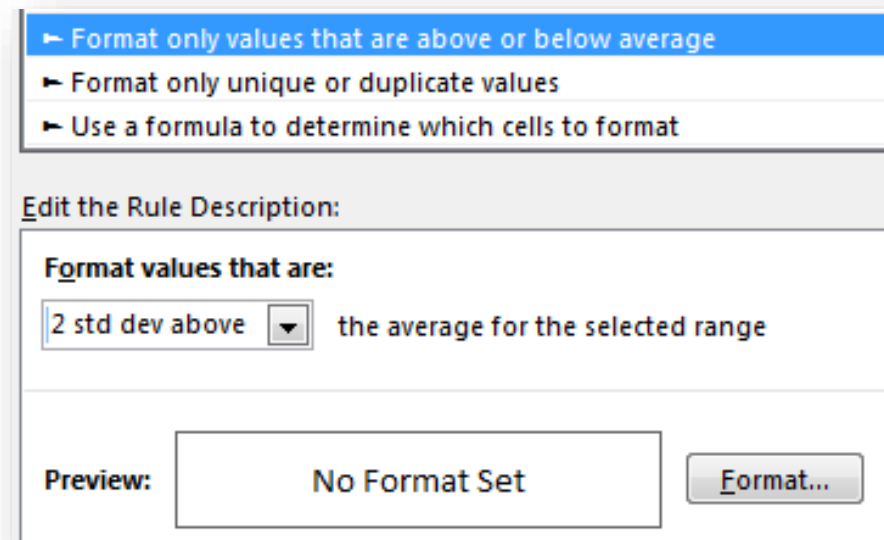
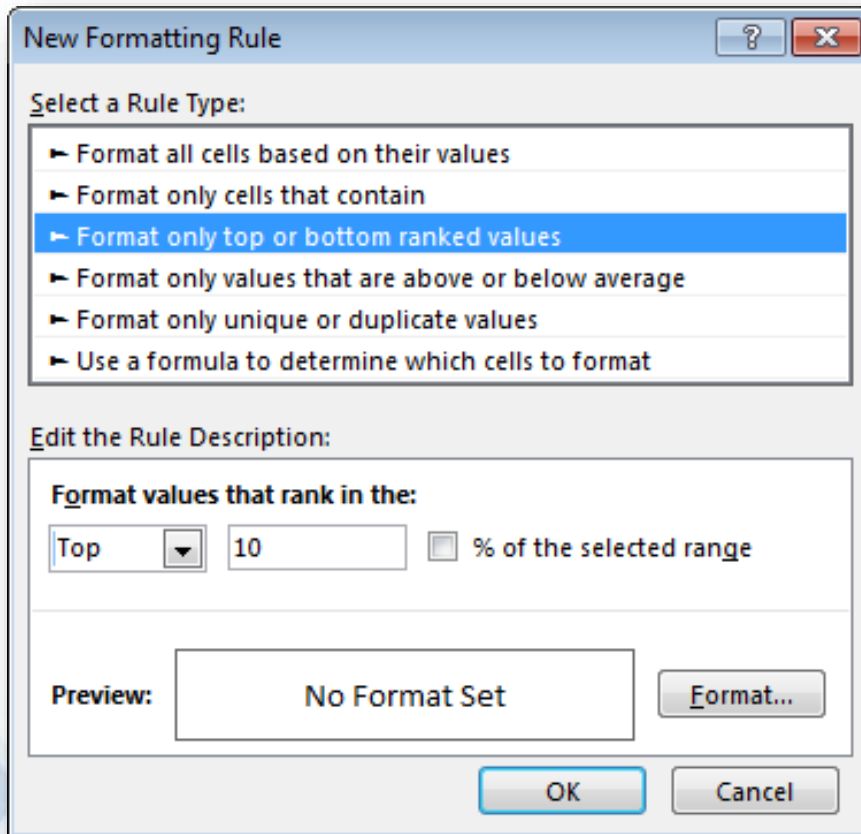
Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

- Tạo các quy tắc định dạng (*)
 - Tạo quy tắc Highlight Cells



Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

➤ Tạo quy tắc Top/Bottom



Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

➤ Tạo quy tắc Color Scale/Data Bar/Icon

New Formatting Rule

Select a Rule Type:

- Format all cells based on their values
- Format only cells that contain
- Format only top or bottom ranked values
- Format only values that are above or below average
- Format only unique or duplicate values
- Use a formula to determine which cells to format

Edit the Rule Description:

Format all cells based on their values:

Format Style: 2-Color Scale

Minimum: Type: Lowest Value, Value: (Lowest value), Color: [Orange]

Maximum: Highest Value, (Highest value), [Yellow]

Preview: [Orange to Yellow gradient bar]

OK Cancel

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	GROCERY LIST							
2	No.	ITEM	QTY	UNIT	PRICE	DISCOUNT	TOTAL	COMMENT
3	1	Apples	3	lbs	2		6	Have coupon
4	2	Bananas	1	bunch	4		4	
5	3	Celery	2	bunch	2		4	
6	4	Cucumber	15	lbs	2.5	1.5%	37.5	
7	5	Lettuce	2	head	2.5		5	
8	6	Mushrooms	0.5	lbs	2.5	1.5%	1.25	Large portabella
9	7	Oranges	5	lbs	3		15	
10	8	Squash	2	each	1.5		3	
11	9	Tomatoes	3	lbs	3.5		10.5	

Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

- Sử dụng công thức trong quy tắc định dạng (*)
 - Tạo quy tắc định dạng sử dụng công thức để xét điều kiện

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	GROCERY LIST							
2	No.	ITEM	QTY	UNIT	PRICE	DISCOUNT	TOTAL	COMMENT
3	1	Apples	3	lbs	2		6	Have coupon
4	2	Bananas	1	bunch	4		4	
5	3	Celery	2	bunch	2		4	
6	4	Cucumber	15	lbs	2.5	1.5%	37.5	
7	5	Lettuce	2	head	2.5		5	
8	6	Mushrooms	0.5	lbs	2.5	1.5%	1.25	Large portabella
9	7	Oranges	2	lbs	3		6	
10	8	Squash	2	each	1.5		3	
11	9	Tomatoes	3	lbs	3.5		10.5	

↑ `=OR(D3="head",D3="bunch")` ↑ `=E3-INT(E3)>0`

?

×

New Formatting Rule

Select a Rule Type:

▶ Format all cells based on their values

▶ Format only cells that contain

▶ Format only top or bottom ranked values

▶ Format only values that are above or below average

▶ Format only unique or duplicate values

▶ Use a formula to determine which cells to format

Edit the Rule Description:

Format values where this formula is true:

Preview:

No Format Set

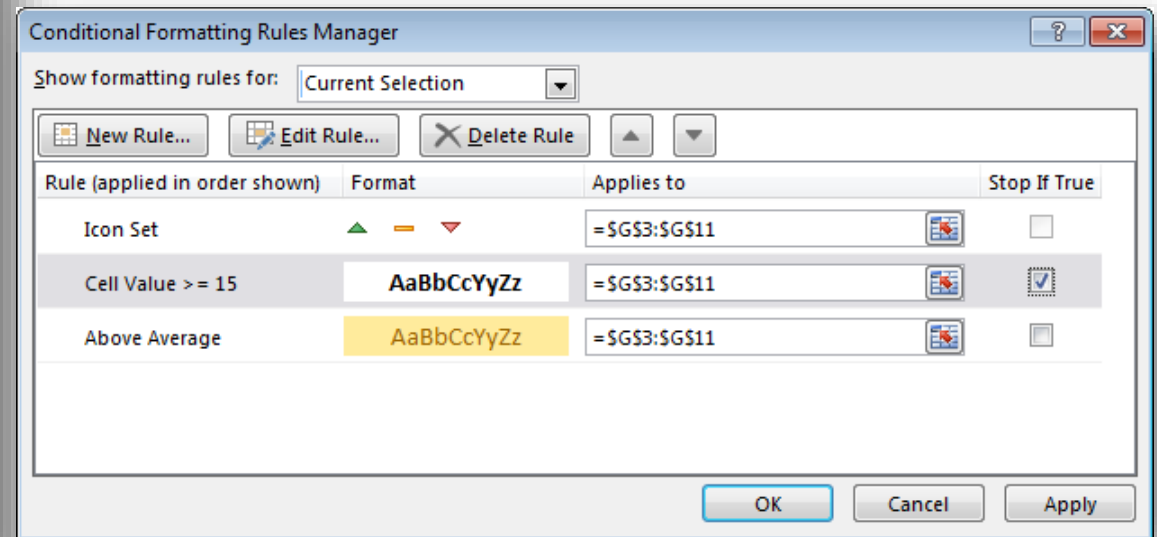
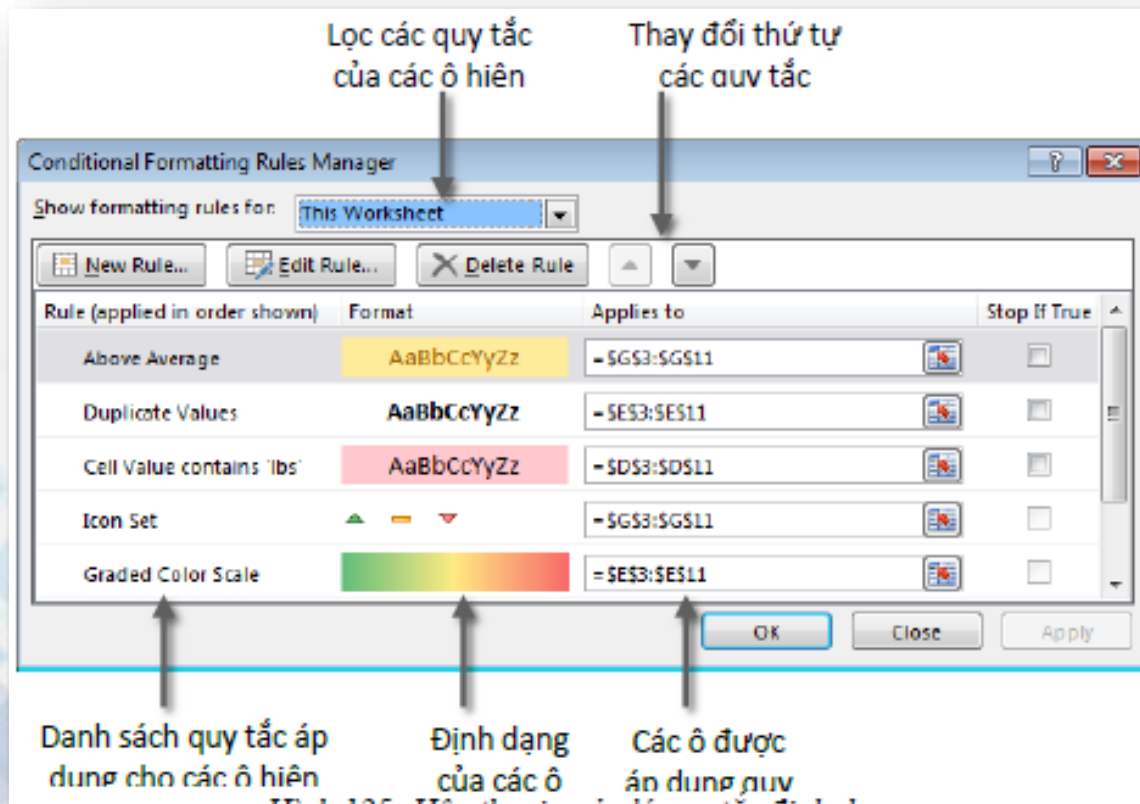
Format...

OK

Cancel

Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

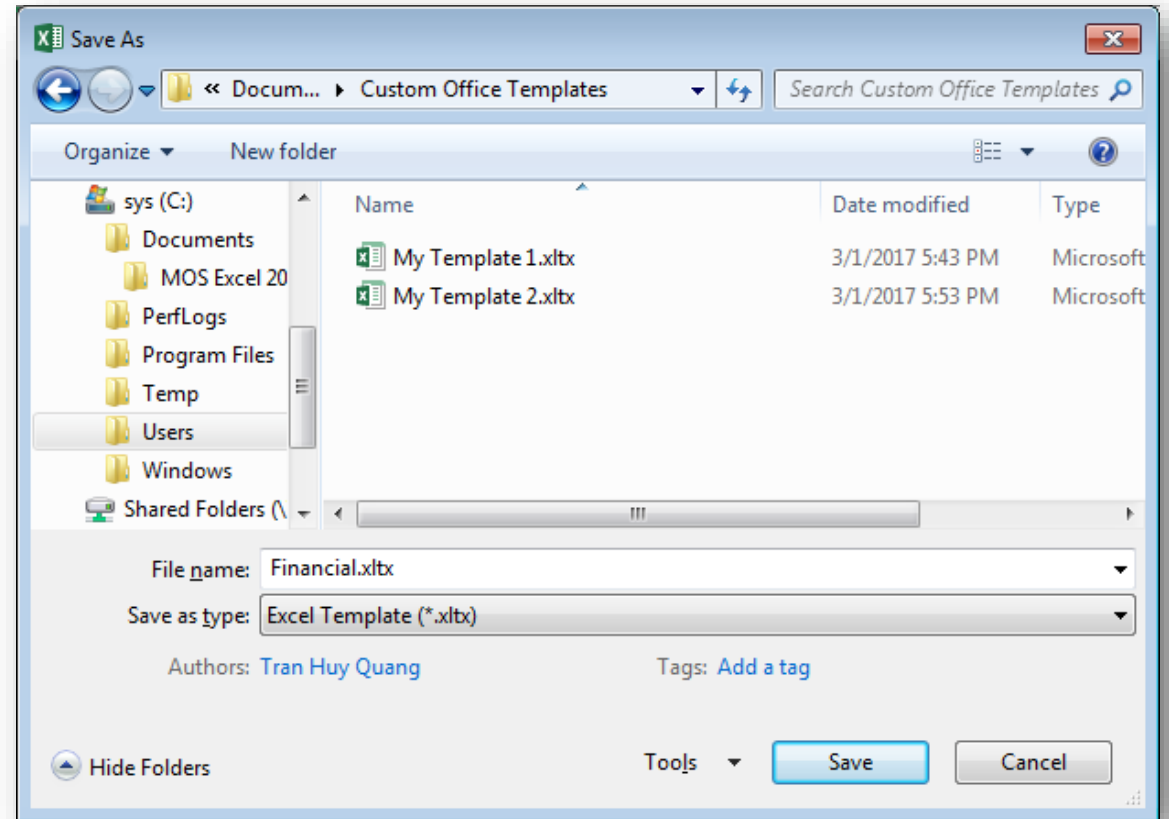
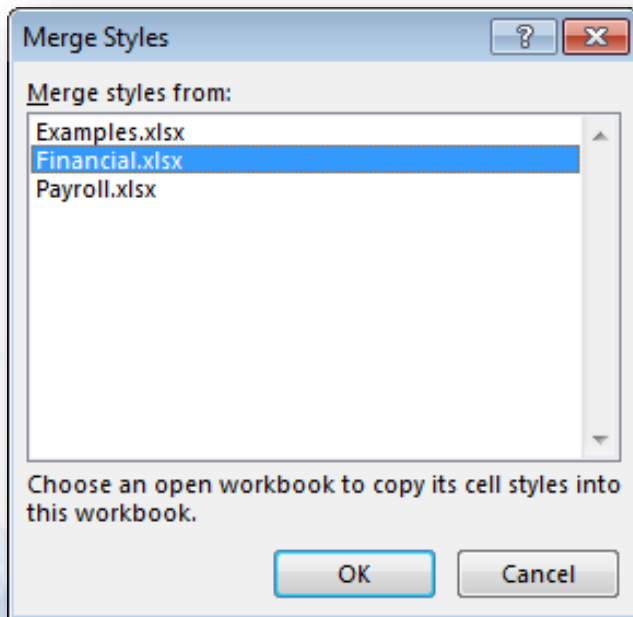
- Sử dụng trình quản lý các quy tắc (Rules Manager)
 - Tạo quy tắc định dạng sử dụng công thức để xét điều kiện



Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

8. Làm việc với sổ tính mẫu (Templates) (*)

- Tạo một template
- Hiệu chỉnh một template
- Sao chép Cell Styles
- Xóa một template

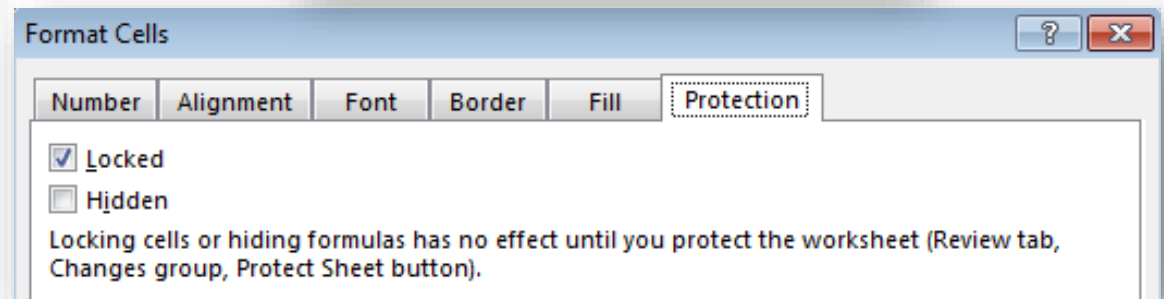
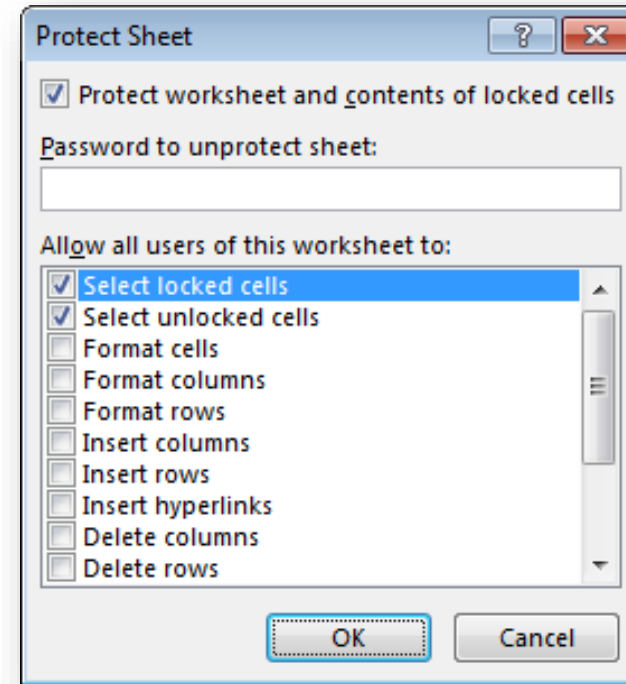
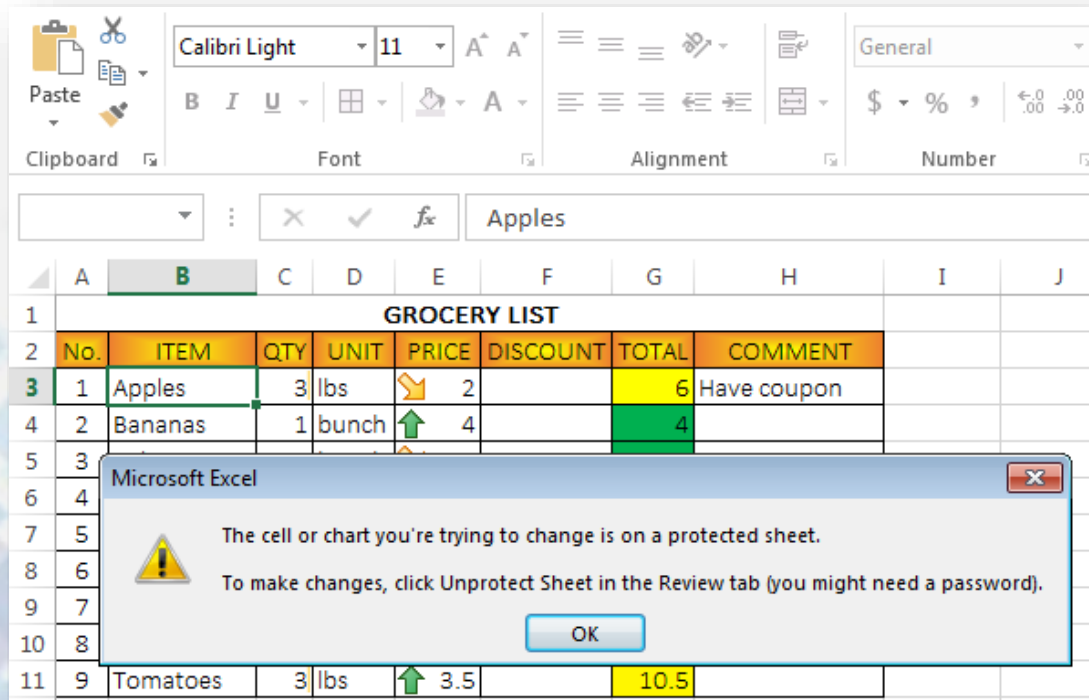


Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

9. Bảo vệ sổ tính (*)

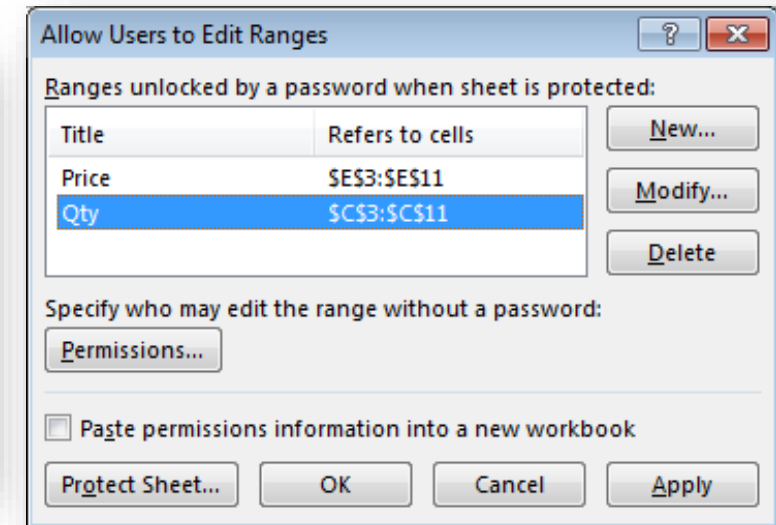
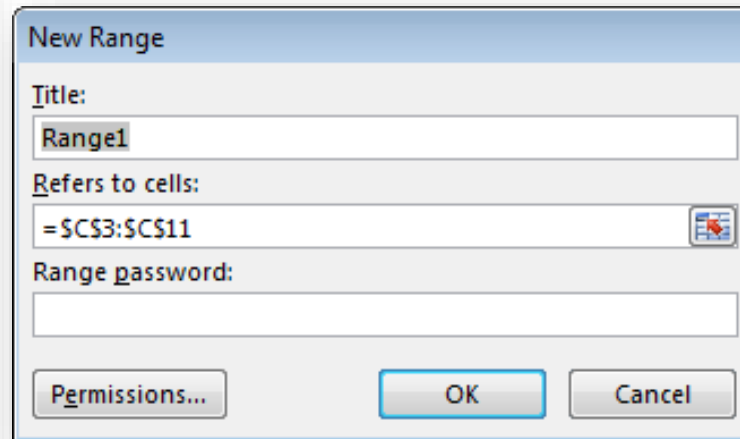
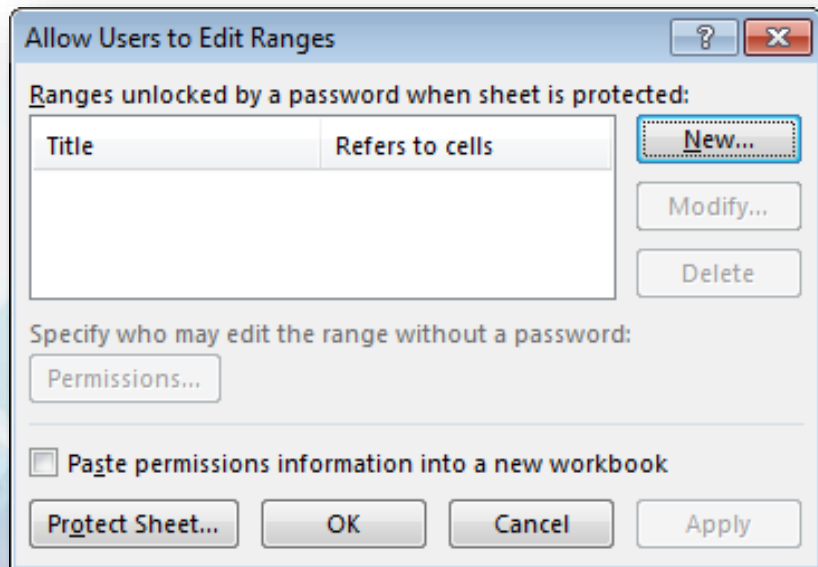
– Bảo vệ trang tính

➤ Thiết lập chế độ bảo vệ trang tính



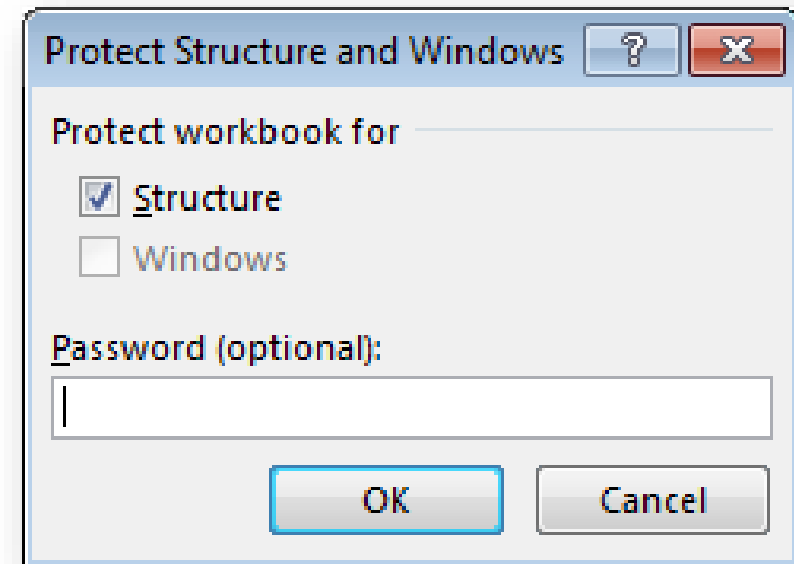
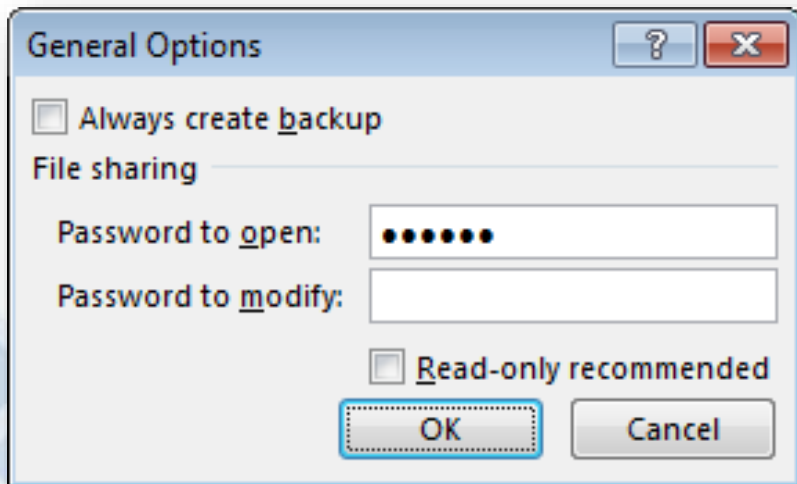
Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

- Tắt chế độ bảo vệ trang tính
- Định nghĩa các vùng được hiệu chỉnh trong chế độ bảo vệ



Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

- Bảo vệ cấu trúc sổ tính
- Bảo vệ các tập tin sổ tính
 - Thiết lập password bảo vệ tập tin sổ tính
 - Thiết lập password bảo vệ nội dung sổ tính
 - Thiết lập cảnh báo tập tin chỉ đọc
 - Hủy các chế độ bảo vệ tập tin sổ tính



Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

– Tạo các biểu mẫu (Form Fields)

Product ID	Product Name	Model	Category	Customer Name
10308	Laptop 10308			
21623	Smartphone 21623			
26319	Tablet 26319			
55821	Headphone 55821			
26138	Headphone 26138			
97287	Laptop 97287			
26138	Headphone 26138			
26138	Headphone 26138			

Mở chương trình nhập liệu

Input Form

Product Name: Product ID:

Model: Category:

Customer Name: Areas:

Quantity: Unit Price:

Submit

Annual discount rate		8%
Initial cost of investment		\$ 40,000.00
Return from first year		8000
Return from second year		\$ 9,200.00
Return from third year		\$ 10,000.00
Return from fourth year		\$ 12,000.00
Return from fifth year		\$ 14,500.00
		\$ (2,724.17)

Bài 4: Định dạng trang tính và cấu hình các sổ tính

10. Tổng kết bài học - Các kỹ năng liên quan đến bài thi MOS

- Trộn các ô, hiệu chỉnh biên, canh lề nội dung, và ngắt dòng trong ô.
- Thay đổi kiểu chữ và cỡ chữ, sử dụng Highlighting.
- Sử dụng các định dạng dữ liệu số, tiền tệ, ngày và giờ.
- Tạo và xóa các định dạng số và thời gian tùy biến.
- Áp dụng, tạo, xóa, và hiệu chỉnh các Cell Styles.
- Sao chép định dạng bằng công cụ Format Painter.
- Áp dụng, tạo, xóa, và hiệu chỉnh các quy tắc định dạng có điều kiện.
- Tạo, hiệu chỉnh, và xóa các sổ tính mẫu.
- Thiết lập chế độ bảo vệ và hạn chế hiệu chỉnh trang tính.
- Bảo vệ cấu trúc của sổ tính và các tập tin sổ tính.
- Xây dựng biểu mẫu Form Fields.